

Số: /QĐ-BQLDA Nhơn Trạch, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở,
Dự án: Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Văn Trị (đường Cổng Đỏ),
huyện Nhơn Trạch.**

GIÁM ĐỐC BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN HUYỆN NHƠN TRẠCH

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/06/2019;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/06/2023 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 47/2021/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc quy định thẩm quyền quyết định đầu tư; thẩm quyền, trình tự thẩm định dự án đầu tư; thẩm quyền thẩm định, phê duyệt thiết kế và dự toán dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 2582/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch về chủ trương đầu tư dự án Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Văn Trị (đường Cổng Đỏ), huyện Nhơn Trạch;

Căn cứ Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 03/4/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Văn Trị (đường Cổng Đỏ), huyện Nhơn Trạch;

Căn cứ hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình, dự án Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Văn Trị (đường Cổng Đỏ), huyện Nhơn Trạch do Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng ATCO lập;

Căn cứ Báo cáo số 13/2024/BCTT-NA ngày 17/06/2024 của Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Nhân Anh về việc Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Văn Trị (đường Cổng Đỏ), huyện Nhơn Trạch;

Căn cứ Thông báo số 720/BCTĐ-QLĐT ngày 16/8/2024 của Phòng Quản lý Đô thị về việc Thông báo kết quả thẩm định thiết kế xây dựng và dự toán xây dựng công trình Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Văn Trị (đường Công Đỏ), huyện Nhơn Trạch;

Căn cứ Văn bản số 3870/SGTVT-QLKCHTGT&ATGT ngày 09/08/2024 của Sở Giao thông vận tải Đồng Nai về việc chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức thi công nút giao đầu nối tại Km3+365 bên trái tuyến ĐT.769B của dự án Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Văn Trị (đường Công Đỏ), huyện Nhơn Trạch.

Xét Báo cáo thẩm định ngày 27/8/2024 của Tổ thẩm định thuộc Ban Quản lý Dự án huyện Nhơn Trạch về việc thẩm định dự toán xây dựng công trình, dự án Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Văn Trị (đường Công Đỏ), huyện Nhơn Trạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở dự án Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Văn Trị (đường Công Đỏ), huyện Nhơn Trạch với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên công trình: Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Văn Trị (đường Công Đỏ), huyện Nhơn Trạch.
2. Tên dự án: Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Văn Trị (đường Công Đỏ), huyện Nhơn Trạch.
3. Loại, cấp công trình: Công trình giao thông, cấp III.
4. Địa điểm xây dựng: huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
5. Nhà thầu khảo sát xây dựng (khảo sát địa hình): Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng ATCO.
6. Nhà thầu lập thiết kế và dự toán xây dựng: Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng ATCO.
7. Nhà thầu thẩm tra thiết kế và dự toán xây dựng: Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Nhân Anh.
8. Quy mô, giải pháp thiết kế chủ yếu.

8.1. Quy mô công trình:

- Chiều dài tuyến 3.207,02 m, thâm nhập nhựa, gia cố lề hai bên, hệ thống thoát nước, điểm đầu tại Km0+000.00 giáp với đường Lý Thái Tổ (xã Đại Phước), điểm cuối tuyến tại Km3+207.02 giáp với đường Phan Văn Đáng (xã Phú Hữu).

- Công trình thiết kế theo tiêu chuẩn TCVN 4054:2005, địa hình đồng bằng, cấp thiết kế của đường là đường cấp IV, tốc độ thiết kế 60km/h.

- Mặt đường cấp cao A2, tải trọng thiết kế trục xe tiêu chuẩn 100kN, áp lực tính toán lên mặt đường 0,6MPa, đường kính vết bánh xe 33cm, thời hạn khai thác mặt đường là 8 năm.

8.2. Tóm tắt giải pháp thiết kế chủ yếu:

a) Thiết kế bình đồ

Bình đồ tuyến được thiết kế trên cơ sở Điều chỉnh quy hoạch chung đô thị mới Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050 Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 22/03/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đầu tuyến tại Km0+000.00 giáp với đường Lý Thái Tổ.
- Cuối tuyến tại Km3+207.02 giáp với đường Phan Văn Đáng.

b) Thiết kế trắc dọc

Trắc dọc thiết kế được chọn đảm bảo đạt các yêu cầu kỹ thuật của cấp đường. Cao độ thiết kế thỏa mãn những yêu cầu sau:

- Vuốt nối dựa theo các điểm khống chế ở điểm đầu tuyến, điểm cuối tuyến và tuyến đường cùng cấp ở giữa tuyến.
- Đảm bảo độ dốc dọc tối thiểu thoát nước mặt đường và tối đa để xe chạy.
- Tại những vị trí thấp trung cần thiết kế đắp cao để giảm thiểu ngập nước.

c) Thiết kế mặt cắt ngang

Mặt cắt ngang đường được thiết kế như sau:

- Đoạn từ Km0+000.00 đến Km0+260.00 và đoạn từ Km3+000.00 đến Km3+207.02:

+ Bề rộng mặt đường : 2x6m=12m.

+ Bề rộng vỉa hè:

(Bao gồm bó vỉa, bó nền, gờ chặn, kè) : 2x9m=18m.

+ Bề rộng nền đường : 30m.

- Đoạn từ Km0+260.00 đến Km3+000.00:

+ Bề rộng mặt đường : 2x6m = 12m.

+ Bề rộng lề đường : 2x1,5m = 3m.

+ Bề rộng nền đường : 15m.

+ Dốc lề đường : 4,0%.

+ Taluy đào: 1:1, taluy đắp: 1:1,5

+ Đắp mái taluy 1:1,5 bằng đất cấp 3 (chọn lọc), lu lèn $K \geq 0,95$.

d) Thiết kế nền đường

* Nền đường hiện hữu có bề rộng 9m ổn định lâu năm nên không cần xử lý.

- Đối với phần nền mở rộng thông thường:
 - + Đắp đất cấp 3 (chọn lọc) dày 30cm, lu lèn $K \geq 0,98$;
 - + Bóc hữu cơ (H thay đổi) tính từ chân taluy đường thiết kế đến mép ngoài nền đường hiện hữu và đắp trả bằng cát dày 100cm, lu lèn $K \geq 0,95$;
 - + Lớp vải địa kỹ thuật ART 25.
- Đối với phần nền mở rộng (tại vị trí đi qua ruộng, ao mương, đầm lầy,...):
 - + Đắp đất cấp 3 (chọn lọc) dày 30cm, lu lèn $K \geq 0,98$;
 - + Đắp đất cấp 3 (chọn lọc) đến cao độ thiết kế, lu lèn $K \geq 0,95$;
 - + Đào ngoài đường hiện hữu (H thay đổi) tính từ chân taluy đường thiết kế đến mép ngoài nền đường hiện hữu và đắp trả bằng cát dày 100cm, lu lèn $K \geq 0,95$;
 - + Lớp vải địa kỹ thuật ART 25.
 - + Tại chân taluy các đoạn đi qua ruộng, ao mương, đầm lầy,... tiến hành gia cố 2 hàng cừ tràm đường kính $D=8-10\text{cm}$, chiều dài 4m, 20cây/1md.

e) Thiết kế mặt đường

- Phạm vi mặt đường hiện hữu:
 - + Đá dăm thấm nhập nhựa nóng dày 5cm;
 - + Đá Macadam lớp trên dày 15cm, lu lèn $E_{yc} \geq 123\text{Mpa}$;
 - + Đá Macadam lớp dưới dày 15cm, lu lèn $E_{yc} \geq 80\text{Mpa}$;
 - + Đào nền đến cao độ thiết kế, lu lèn $K \geq 0,98$ (hoặc đắp đất phún sỏi đỏ đến cao độ thiết kế, lu lèn $K > 0,98$);
- Kết cấu áo đường mở rộng:
 - + Đá dăm thấm nhập nhựa nóng dày 5cm;
 - + Đá Macadam lớp trên dày 15cm, lu lèn $E_{yc} \geq 123\text{Mpa}$;
 - + Đá Macadam lớp dưới dày 15cm, lu lèn $E_{yc} \geq 98\text{Mpa}$;
 - + Đất phún sỏi đỏ dày 30cm, $K \geq 0,98$, lu lèn $E_{yc} \geq 67\text{Mpa}$;
- Phạm vi mặt đường trên cầu:
 - + Lớp BTNN C9.5 dày 5cm;
 - + Tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn 0,5 kg/m².
- Kết cấu vuốt nối, mở rộng giao lộ, đường hẻm:
 - + Đá dăm thấm nhập nhựa nóng dày 5cm;

- + Đá Macadam lớp trên dày 15cm;
- + Đá Macadam lớp dưới dày 15cm;
- + Đào nền đến cao độ thiết kế, lu lèn $K \geq 0,98$ (hoặc đắp đất phún sỏi đổ đến cao độ thiết kế, lu lèn $K > 0,98$);
- Riêng các S1, S2, S24, S25, S26, S27, S28, S29, S39, S40, S41, S48, S49 sử dụng kết cấu áo đường và xử lý nền theo phần mở rộng.

f) Thiết kế vỉa hè

- Từ Km0+0.00 đến Km0+260.00 và từ Km3+000.00 đến Km3+207.02;
- Vỉa hè có kết cấu như sau:
 - + Lát gạch Terrazo kích thước 40x40x3cm;
 - + Vữa đệm M100 dày 2cm;
 - + Bê tông xi măng đá 1x2, M200, dày 10cm trên lớp nilon ngăn cách;
 - + Cấp phối đá dăm loại I (CPĐD-25) dày 15cm, lu lèn $K \geq 0,98$;

g) Thiết kế bó vỉa, bó nền, gờ chặn

- Bó vỉa: Bằng BTXM đá 1x2 M250, rộng 55cm, hình dạng vuốt dốc; bên dưới là lớp bê tông lót đá 1x2 M150, dày 6cm.
- Bó nền: Bằng BTXM đá 1x2 M200, rộng 10cm, cao 50cm; bên dưới là lớp bê tông lót đá 1x2 M150, dày 6cm.
- Gờ chặn: Bằng BTXM đá 1x2 M200, rộng 15cm, cao 50cm; bên dưới là lớp bê tông lót đá 1x2 M150, dày 6cm.

h) Thiết kế kè Bê tông cốt thép.

- Bên trái tuyến: từ km0+050.00 đến km0+166.39, từ km0+172.39 đến km0+260.00, từ km3+000.00 đến km3+003.50, từ km3+009.50 đến km3+160.00;
- Bên phải tuyến: từ km0+130.00 đến km0+166.39, từ km0+172.39 đến km0+205.61, từ km0+209.51 đến km0+260.00, từ km3+000.00 đến km3+003.50, từ km3+009.50 đến km3+160.00;
- Kè BTCT chia thành 2 loại:
 - + Kè BTCT loại 1 (có chiều cao từ 1,5-1,8m), với tổng chiều dài là 422,92m, chiều cao trung bình là 1,52m đáy kè rộng 1,3m;
 - + Kè BTCT loại 2 (có chiều cao từ 1,8-2,6m), với tổng chiều dài là 233,33m, chiều cao trung bình là 2,13m đáy kè rộng 1,3m.
- Kè được bố trí tại vị trí giáp ranh quy hoạch bằng BTCT đá 1x2 M250; trên lớp bê tông lót đá 1x2 M150, dày 10cm; gia cố móng kè bằng cừ tràm mật độ 16-25cây/m², đường kính từ 8-10cm, chiều dài 4,0m/cây (mật độ 16 cây/m² đối với kè BTCT loại 1, mật độ 25 cây/m² đối với kè BTCT loại 2); lớp cát đệm đầu cừ dày 10cm;

- Bố trí khe co giãn 10m/1 vị trí (quét 2 lớp nhựa bitum + dán 2 lớp giấy dầu);
- Bố trí tầng lọc ngược 4m/1 vị trí bằng đá dăm (đá 1x2) bọc vải địa;
- Lan can kè: Tại km3+000,00 bố trí lan can có kích thước H=1m gồm 2 đoạn lan can có chiều dài lần lượt là 5,14m và 7,56m.

i) Thiết kế lề đường

- Từ lý trình Km0+260.00 đến Km3+000.00;
- Lề đường có kết cấu: Đắp đất cấp 3 (chọn lọc), lu lèn $K \geq 0,95$.

j) Thiết kế thoát nước

❖ Thoát nước dọc đường

- Từ Km0+0.00 đến Km0+260.00 và từ Km3+000.00 đến Km3+207.02;
- Hệ thống thoát nước dọc được xây dựng hoàn chỉnh dọc hai bên đường bằng công tròn đúc sẵn BTCT D800mm. Trung bình khoảng 28m, bố trí một hố ga thu nước mưa;
- *Cống tròn thoát nước:*

+ Công sử dụng loại cầu kiện đúc sẵn trong nhà máy bằng công nghệ quay ly tâm, chiều dài mỗi đốt cống là 3m và 4m. Công sử dụng đa số là cống BTCT D800 - vĩa hè, riêng một số vị trí băng đường hoặc dự kiến mở rộng đường thì sử dụng cống chịu lực BTCT D800 - H30;

+ Mỗi đốt cống được đặt trên 2 gối cống đúc sẵn, bên dưới là lớp bê tông lót đá 1x2, M150 dày 10cm. Riêng cống D800 - H30, ngoài gối cống đúc sẵn, còn bố trí thêm lớp móng cống bê tông đá 1x2, M200, bên dưới là lớp bê tông lót đá 1x2, M150 dày 10cm.

- Hố ga, hố thu nước mưa và lưới chắn rác

+ Phần đáy hố ga là cầu kiện đúc sẵn bằng BTCT đá 1x2, M250. Phần hố ga còn lại bằng BTCT đá 1x2, M250 thi công tại chỗ;

+ Đà hàm hố ga là bằng BTCT đá 1x2, M300. Tấm đan hố ga là đan Đ3 bằng BTCT đá 1x2, M300. Đan Đ3 kích thước (1,00x0,595x0,1)m được bọc cạnh bằng thép hình. Đà hàm thi công tại chỗ, đan Đ3 là cầu kiện đúc sẵn;

+ Hố ga thu nước từ mặt đường nhờ miệng thu nước. Miệng thu nước bằng BTCT đá 1x2, M250 thi công tại chỗ, bên dưới là lớp bê tông lót đá 1x2, M150 dày 10cm. Phía trên miệng thu nước là lưới chắn rác.

❖ Thay đan mương hiện hữu đầu tuyến và cuối tuyến

Nhằm tăng cường khả năng thu nước mặt đường, thay đan BTCT của mương hiện hữu vị trí đầu tuyến (Giao với đường Lý Thái Tổ) và mương hiện hữu tại vị trí cuối tuyến (Giao với đường Phan Văn Đáng) bằng đan thép, làm mới gờ gác đan. Cụ thể:

- Thay thế phần tấm đan BTCT hiện hữu tại vị trí đầu tuyến (Giao với đường Lý Thái Tổ) bằng đan thép Đ1 kích thước (1,00x1,00x0,12)m và đan thép Đ2 kích thước (1,00x0,70x0,12)m. Gờ gác đan bọc cạnh thép hình bằng BTCT đá 1x2, M300 thi công tại chỗ;

- Thay thế phần tấm đan BTCT hiện hữu tại vị trí cuối tuyến (Giao với đường Phan Văn Đáng) bằng đan thép Đ2 kích thước (1,00x0,70x0,12)m. Gờ gác đan bọc cạnh thép hình bằng BTCT đá 1x2, M300 thi công tại chỗ.

❖ Thiết kế hệ thống thoát nước ngang đường

* Cống hộp đơn [1,5 x 1,5m]:

- Làm mới cống kích thước lọt lòng BxH=1,5x1,5(m) và 2 cửa xả tại Km0+169.39; Km0+541.02; Km2+133.90; Km2+535.07 và Km3+006.50 có chiều dài cống hộp lần lượt là 30,12m; 30,02m; 30,00m; 31,73m và 30,79m. Đáy cống và thành cống dày 20cm;

- Cống hộp làm bằng BTCT đá 1x2 M300; gia cố móng cống và cửa xả bằng cừ tràm mật độ 25cây/m², đường kính từ 8-10cm, chiều dài 4,0m/cây; đắp lớp cát đệm đầu cừ dày 10cm; bê tông lót đáy cống và cửa xả dày 10cm làm bằng BTXM đá 1x2 M150; chân khay, tường đỉnh cửa xả bằng BTCT đá 1x2 M300 (Riêng vị trí Km0+169.39 và Km3+006.50, tường đỉnh bố trí thêm gờ chặn bằng BTCT đá 1x2, M300); gia cố trước sân cống bằng đá hộc xếp khan;

- Thiết kế bản quá độ cống hộp L1 bằng BTCT đá 1x2, M300; bê tông lót bản quá độ dày 10cm bằng BTXM đá 1x2, M150; bên dưới đắp cát, lu lèn $K \geq 0,95$;

- Nạo vét 30m dọc hai bên cống hộp với chiều rộng nạo vét theo hiện trạng.

* Cống hộp đôi [2 x (3 x 3)m]:

- Tại Km1+799.13 giữ lại đoạn cống hộp hiện hữu, chỉ phá bỏ 2 cửa xả cũ, nối thêm 2 đoạn cống hộp 2x(3x3)m (L=11,67m trái tuyến; L=14,39m phải tuyến) và xây dựng mới cửa xả ở hai đầu cống. Đáy cống và thành cống dày 30cm;

- Cống hộp làm bằng BTCT đá 1x2 M300; gia cố móng cống và cửa xả bằng cừ tràm mật độ 25cây/m², đường kính từ 8-10cm, chiều dài 4,0m/cây; lớp cát đệm đầu cừ dày 10cm; bê tông lót đáy cống và cửa xả dày 20cm làm bằng BTXM đá 1x2 M150; chân khay, tường đỉnh cửa xả bằng BTCT đá 1x2 M300; gia cố trước sân cống bằng đá hộc xếp khan;

- Thiết kế bản quá độ cống hộp L2 và L3 bằng BTCT đá 1x2 M300, bê tông lót bản quá độ dày 10cm bằng BTXM đá 1x2, M150; bên dưới đắp cát, lu lèn $K \geq 0,95$;

- Nạo vét 30m dọc hai bên cống hộp với chiều rộng nạo vét theo hiện trạng.

- Hai bên tường đỉnh công hộp đôi bố trí lan can có kích thước $L=12,4m$, $H=1m$.

k) Thiết kế sửa chữa cầu hiện hữu

Trên tuyến hiện có hai cầu BTCT đang được khai thác là cầu số 1 và cầu số 2. Trải qua một thời gian sử dụng, các bộ phận cầu cần được sửa chữa, làm mới để đảm bảo việc khai thác đạt hiệu quả.

❖ Thiết kế gia cố taluy tại vị trí đầu cầu

- Gia cố lại mái taluy cầu số 2 (Từ $Km0+837.91$ đến $Km0+867.91$ và từ $Km0+892.41$ đến $Km0+922.41$) và cầu số 1 (Từ $Km1+544.20$ đến $Km1+574.20$ và từ $Km1+598.70$ đến $Km1+628.70$), làm mới phần chân khay;

- Phần chân khay bằng đá hộc xây vữa M100, trên lớp bê tông lót đá 1x2, M150 dày 10cm; gia cố móng chân khay bằng cừ tràm mật độ 25cây/m², đường kính từ 8-10cm, chiều dài 4,0m/cây; đắp lớp cát đệm đầu cừ dày 10cm;

- Phần mái taluy bằng đá hộc xây vữa M100 dày 30cm trên lớp đá dăm đệm dày 10cm, bên dưới đắp đất cấp 3 chọn lọc, đầm chặt $K \geq 0,95$;

- Bố trí tầng lọc ngược 4m/1 vị trí, phát quang dọc hai bên cầu.

❖ Thiết kế áo đường trên cầu

- Vệ sinh sạch sẽ mặt cầu hiện hữu;

- Tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn 0,5kg/m²;

- Thảm bê tông nhựa hạt mịn (BTNC 9.5) dày trung bình 5cm, lu lèn đầm chặt $K \geq 0,98$.

❖ Thiết kế khe co giãn cầu

- Khe co giãn cao su hiện hữu được thay thế mới bằng khe co giãn dạng răng lược, thay thế tại 4 vị trí, chiều dài của khe co giãn tại mỗi vị trí là 10m;

- Các yêu cầu kỹ thuật của khe co giãn răng lược tuân theo TCVN 13067:2020.

❖ Thiết kế nâng cấp lề bộ hành

- Gờ lề bộ hành hiện hữu phá bỏ phần bê tông, phần cốt thép được giữ nguyên, thay thế gờ lề bộ hành mới bằng bê tông đá 1x2 M300, chiều dài $L=24,5m \times 4$ đoạn;

- Phần tấm đan hiện hữu phá bỏ thay thế bằng tấm đan BTCT đá 1x2 M300 (L1); phần gờ lề bộ hành và thành lan can cầu được sơn mới vạch chéo đỏ trắng xen kẽ.

l) Thiết kế an toàn giao thông

- Tôn lượn sóng vị trí đầu cầu được tháo dỡ và lắp đặt lại;

- Bố trí trụ đèn chớp vàng cao 6m cần vươn 3m tại vị trí đầu tuyến, cuối tuyến và ngã tư giao lộ;

- Bố trí cọc tiêu dẫn phản quang tại các vị trí lưng đường cong, vị trí đường đầu cầu và vị trí cổng hộp ngang đường;

- Biển báo hiệu, đèn tín hiệu, vạch sơn, cọc tiêu thiết kế theo QCVN 41:2019/BGTVT;

- Bố trí vạch sơn giảm tốc theo TCCS 34:2020/TCĐBVN.

m) Thiết kế di dời điện

❖ Phần đường dây trung thế:

- Di dời đường dây trung thế 3P-1N, cáp 3ACX-240/AC-120mm²: 82m

- Di dời đường dây trung thế 3P-1N, cáp 3ACX-50/AC-50mm²: 322m

- Di dời đường dây trung thế 3P-1N, cáp 3AC-50/AC-50mm²: 71m

- Di dời đường dây trung thế 1P-1N, cáp AC-50/AC-50mm²: 62m

❖ Phần trạm biến áp:

- Di dời TBA 3x50kVA: 02 trạm

- Di dời TBA III-250kVA: 01 trạm

❖ Phần đường dây hạ thế:

- Chiều dài đường dây hạ thế 1 mạch trên không: 584m

- Đường dây branchement khách hàng - di dời: 1.384m

9. Thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình: Theo quy định hiện hành.

10. Giá trị dự toán xây dựng công trình (làm tròn): **79.623.527.000 đồng.**

(Bằng chữ: Bảy mươi chín tỷ, sáu trăm hai mươi ba triệu, năm trăm hai mươi bảy nghìn đồng).

Trong đó :

- Chi phí xây dựng	:	72.706.382.754 đồng
- Chi phí quản lý dự án	:	1.460.737.326 đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	:	3.960.631.704 đồng
- Chi phí khác	:	863.842.688 đồng
- Chi phí dự phòng	:	631.932.756 đồng

(Phụ lục chi tiết kèm theo)

* Về thuế giá trị gia tăng: Chính phủ đã ban hành Nghị định 72/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết 142/2024/QH15 ngày 29/6/2024 của Quốc hội, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2024 đến hết ngày 31/12/2024. Hiện tại dự toán xây dựng phê duyệt xác định thuế GTGT là 10% đối với các gói thầu chưa thực hiện (*chưa có quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, chưa ký hợp đồng xây dựng*). Trong bước triển khai tiếp theo đề nghị các bộ phận liên quan thực hiện rà soát, cập nhật các quy định hiện hành về thuế GTGT để làm cơ sở xác định giá trị hợp đồng, thanh quyết toán thuế GTGT đúng theo quy định.

11. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng:

- Áp dụng theo QCVN, TCVN và các tiêu chuẩn thiết kế, thi công và nghiệm thu hiện hành.
- Quy trình khảo sát đường ô tô TCCS 31:2020/TCĐBVN;
- Tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô TCVN 4054-2005;
- Áo đường mềm – Các yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế TCCS 38:2022/TCĐBVN;
- Mặt đường đá dăm thấm nhập nhựa nóng – thi công và nghiệm thu TCVN 8809:2011;
- Tiêu chuẩn thoát nước mạng lưới và công trình bên ngoài TCVN 7957-2023;
- Tính toán các đặc trưng dòng chảy lũ TCVN 9845-2013 ;
- Lốp kết cấu áo đường đá dăm nước - Thi công và nghiệm thu Tiêu chuẩn TCVN 9504:2012;
- Nền đường ô tô – thi công và nghiệm thu TCVN 9436:2012;
- Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép lắp ghép – Thi công và nghiệm thu: TCVN 9115:2019;
- Công tác đất – Thi công và nghiệm thu TCVN 4447:2012;
- Tiêu chuẩn thiết kế kết cấu bê tông và bê tông cốt thép: TCVN 5574:2018;
- Tiêu chuẩn về thép cốt bê tông TCVN 1651:2018;
- Quy chuẩn quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41: 2019/BGTVT;
- Tiêu chuẩn cơ sở về gờ giảm tốc, gờ giảm tốc trên đường bộ – Yêu cầu thiết kế TCCS 34:2020/TCĐBVN;
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới tọa độ QCVN 04:2009/BTNMT;
- Tiêu chuẩn lưới điện 22kV của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam QĐ số 1727/QĐ-EVN SPC ngày 18/06/2015;

- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành khác liên quan đến thiết kế công trình.

Điều 2. Giao cho các bộ phận chuyên môn của Ban Quản lý Dự án huyện Nhơn Trạch căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện đầu tư xây dựng công trình theo đúng các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các bộ phận chuyên môn Ban Quản lý Dự án huyện Nhơn Trạch và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND huyện (báo cáo);
- Phòng TCKH, QLĐT (báo cáo);
- GD, PGD, KTT (Ban QLDA).
- Lưu: VT +(Hoang; Su).

Đào Minh Tâm

PHỤ LỤC CHI TIẾT KÈM THEO

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-BQL ngày/9/2024 của Giám đốc Ban Quản lý Dự án huyện Nhơn Trạch).

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung chi phí	Giá trị sau thuế
I	Chi phí xây dựng	72.706.382.754
	- Hạng mục di dời điện	972.798.735
	+ Di dời điện trung thế và trạm biến áp	575.963.498
	+ Di dời điện hạ thế	396.835.237
	- Hạng mục giao thông	71.733.584.019
II	Chi phí quản lý dự án	1.460.737.326
III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	3.960.631.704
A	Báo cáo nghiên cứu khả thi	
1	Chi phí khảo sát địa hình, lập báo cáo nghiên cứu khả thi	479.808.000
2	Chi phí khảo sát địa chất bước lập nghiên cứu khả thi	324.570.000
3	Chi phí giám sát công tác khảo sát bước lập nghiên cứu khả thi	22.230.000
4	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	67.506.009
B	Thiết kế bản vẽ thi công	
5	Chi phí tư vấn khảo sát địa hình, khảo sát di dời điện và lập TKBVTC-DTXD	966.739.456
6	Chi phí thẩm tra TK BVTC-DTXD	137.901.000
7	Chi phí tư vấn giám sát khảo sát bước lập TKBVTC-DTXD	10.000.000
8	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	94.688.331
	Hạng mục giao thông	94.688.331
9	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thi công xây dựng	120.000.000
	- Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	
	+ Hạng mục giao thông	60.000.000
	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	
	+ Hạng mục giao thông	60.000.000
10	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu Tư vấn	19.005.249
	- Giám sát thi công xây dựng - Hạng mục giao thông	11.905.249
	- Tư vấn khảo sát địa hình, khảo sát di dời điện và lập TKBVTC-DTXD	7.100.000
11	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Tư vấn	7.000.000

TT	Nội dung chi phí	Giá trị sau thuế
	- Giám sát thi công xây dựng - Hạng mục giao thông	
	+ <i>Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu</i>	2.000.000
	+ <i>Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu</i>	3.000.000
	- Tư vấn khảo sát địa hình, khảo sát di dời điện và lập TKBVTC-DTXD	2.000.000
12	Chi phí giám sát thi công xây dựng	1.584.288.530
	- Hạng mục di dời điện	34.125.780
	+ <i>Di dời điện trung thế và trạm biến áp</i>	20.204.800
	+ <i>Di dời điện hạ thế</i>	13.920.980
	- Hạng mục giao thông	1.550.162.750
13	Chi phí thẩm tra an toàn giao thông giai đoạn nghiệm thu đưa vào sử dụng	41.909.249
14	Chi phí cắm mốc toạ độ ranh thu hồi dự án	84.985.880
IV	Chi phí khác	863.842.688
1	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	10.776.143
2	Phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi	9.375.835
3	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	43.954.313
4	Phí thẩm định dự toán xây dựng	41.971.412
5	Chi phí bảo hiểm xây dựng công trình	181.765.957
	- Hạng mục giao thông	179.333.960
	- Hạng mục di dời điện	2.431.997
	+ <i>Di dời điện trung thế và trạm biến áp</i>	1.439.909
	+ <i>Di dời điện hạ thế</i>	992.088
6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	197.636.969
7	Chi phí kiểm tra nghiệm thu đưa công trình vào khai thác sử dụng	122.604.900
8	Chi phí đảm bảo an toàn giao thông phục vụ thi công	145.992.239
9	Chi phí di dời đường ống nước sạch	109.764.920
V	Chi phí dự phòng	631.932.756
1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh	631.932.756
	TỔNG CỘNG	79.623.527.228
	TỔNG CỘNG (LÀM TRÒN):	79.623.527.000